

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 7

MÔN: TIẾNG ANH 8 ILEARN SMART WORLD

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. B	11. A	16. D	21. B	26. A	31. C	36. B
2. A	7. B	12. A	17. A	22. C	27. D	32. B	37. C
3. B	8. A	13. B	18. C	23. C	28. D	33. A	38. A
4. A	9. C	14. C	19. B	24. A	29. A	34. B	39. A
5. A	10. C	15. A	20. D	25. D	30. A	35. D	40. B

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe 1**John:** Are you eco-friendly, Maggie?**Maggie:** I try to help the environment in lots of ways, John.**John:** What kind of things do you do?**Maggie:** Well, I turn off the lights when I leave a room. That saves energy.**John:** I do that, but my sister always leaves the lights on.**Maggie:** You should talk to her about it, I'm sure she'll stop doing it. I also use public transport and my family don't have a car.**John:** How does that help?**Maggie:** It reduces the number of cars on the streets and that means less air pollution. Do you recycle, John?**John:** Yes, I do, but I can do more for the environment. I'm going to join a volunteer group in my area. I read about it on a blog. They pick up rubbish in the park every weekend.**Maggie:** That's a great idea! I should join the volunteer group, too. If we all do something, we'll reduce climate change.**John:** Great!**Maggie:** We can invite our friends, too. If more of us help the environment, Mother Earth will get better, and everyone wants that.**Tam dịch****John:** Bạn có thân thiện với môi trường không, Maggie?**Maggie:** Tôi cố gắng giúp đỡ môi trường bằng nhiều cách, John.**John:** Bạn làm những công việc gì?**Maggie:** Chà, tôi tắt đèn khi rời khỏi phòng. Điều đó giúp tiết kiệm năng lượng.**John:** Tôi làm vậy, nhưng chị tôi luôn để đèn sáng.

Maggie: Bạn nên nói chuyện với cô ấy về điều đó, tôi chắc rằng cô ấy sẽ ngừng làm việc đó. Tôi cũng sử dụng phương tiện giao thông công cộng và gia đình tôi không có ô tô.

John: Điều đó giúp ích như thế nào?

Maggie: Nó làm giảm số lượng ô tô trên đường phố và điều đó có nghĩa là ít ô nhiễm không khí hơn. Bạn có tái chế không, John?

John: Vâng, tôi có, nhưng tôi có thể làm nhiều hơn cho môi trường. Tôi sẽ tham gia một nhóm tình nguyện trong khu vực của tôi. Tôi đọc về nó trên một blog. Họ nhặt rác trong công viên mỗi cuối tuần.

Maggie: Đó là một ý tưởng tuyệt vời! Tôi cũng nên tham gia nhóm tình nguyện. Nếu tất cả chúng ta làm gì đó, chúng ta sẽ giảm biến đổi khí hậu.

John: Tuyệt vời!

Maggie: Chúng tôi cũng có thể mời bạn bè của mình. Nếu nhiều người trong chúng ta giúp ích cho môi trường, Mẹ Trái Đất sẽ trở nên tốt đẹp hơn và mọi người đều muốn điều đó.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

1. C

Who leaves the lights on?

(Ai là người bật đèn?)

A. John

B. Maggie

C. John's sister

(Em gái của John)

D. Maggie's family

(Gia đình của Maggie)

Thông tin: I do that, but my sister always leaves the lights on.

(Tôi làm thế, nhưng em gái tôi luôn bật đèn.)

Chọn C

2. A

What does Maggie think John should do?

(Maggie nghĩ John nên làm gì?)

A. talk to the person

(nói chuyện với người đó)

B. switch the lights off

(tắt đèn)

C. tell his parents

(nói với bố mẹ anh ấy)

D. not do anything

(không làm gì cả)

Thông tin: You should talk to her about it, I'm sure she'll stop doing it.

(Bạn nên nói chuyện với cô ấy về điều đó, tôi chắc chắn cô ấy sẽ ngừng làm vậy.)

Chọn A

3. B

How does Maggie travel?

(Maggie đi lại bằng cách nào?)

A. in her family's car

(trong xe của gia đình cô ấy)

B. on public transport

(trên phương tiện giao thông công cộng)

C. on foot

(đi bộ)

D. in a friend's car

(trong xe của một người bạn)

Thông tin: I also use public transport and my family don't have a car.

(Tôi cũng sử dụng phương tiện giao thông công cộng và gia đình tôi không có ô tô.)

Chọn B

4. A

What is John already doing for the environment?

(John đã làm gì cho môi trường?)

A. recycling

(tái chế)

B. volunteering

(tình nguyện)

C. picking up rubbish

(nhặt rác)

D. saving water

(tiết kiệm nước)

Thông tin: Do you recycle, John? - Yes, I do, but I can do more for the environment.

(John, bạn có tái chế không? - Có, tôi có, nhưng tôi có thể làm nhiều hơn cho môi trường.)

Chọn A

Bài nghe 2

Mike: This is the part of the programme when we ask you to call in with a review of a film. Today we've got Phoebe, calling from London. Hello, Phoebe.

Phoebe: Hello, Mike.

Mike: So let's hear your review.

Phoebe: Thanks, Mike. Well, it's about a guitar player called Dewey Finn. He leaves his band because the band members don't want him to play with them anymore. But then he doesn't have any money, so he looks for a job. When he gets a job as a teacher in a school, the students really like him. They think he's funny and a little bit mad!

Mike: OK Phoebe, so this guy is a teacher now. But he was a musician in a band. Is that right?

Phoebe: Yes – and then Dewey, the teacher who was a musician, decides to start a rock band as there are lots of good musicians in his class at the school. They call the band 'The School of Rock.' The band enters a competition called 'Battle of the Bands' and well, then it all gets a bit complicated.

Mike: But do they win the competition?

Phoebe: No, actually The School of Rock don't win. Dewey was in a different band at the beginning. His old band wins!

Mike: Oh no! That's not a very good ending.

Phoebe: Oh, but it's OK because everyone in the audience likes The School of Rocks and wants them to keep playing.

Mike: OK. Is it a new film Phoebe? Oh, and what's it called?

Phoebe: Sorry, it's called School of Rock. No, it's an old film but it was on TV last week, so I watched it. I really loved it. Make sure you see it one day! It's great. And now it's a musical too, on the stage.

Mike: Thanks for the review of School of Rock, Phoebe. Now for some more music.

Tạm dịch

Mike: Đây là phần của chương trình mà tôi sẽ mời bạn gọi điện đến để chia sẻ cảm nhận về một bộ phim. Hôm nay chúng ta có Phoebe gọi đến từ London. Chào Phoebe.

Phoebe: Chào Mike.

Mike: Vậy hãy cùng nghe nhận xét của bạn nào.

Phoebe: Cảm ơn Mike. À, bộ phim mà tôi muốn nói đến là về một anh chàng chơi guitar tên là Dewey Finn. Anh ấy rời khỏi ban nhạc vì các thành viên không muốn anh tiếp tục chơi cùng nữa. Nhưng rồi anh không có tiền, nên phải đi tìm việc làm. Khi anh nhận công việc làm giáo viên ở một trường học, lũ trẻ ở đó rất thích anh. Chúng nghĩ anh vui tính và hơi "tưng tưng" một chút!

Mike: Ồ, vậy là bây giờ anh chàng đó làm thầy giáo. Nhưng trước đó anh từng là nhạc sĩ trong một ban nhạc, đúng không?

Phoebe: Đúng rồi – và rồi Dewey, thầy giáo kiêm nhạc sĩ, quyết định thành lập một ban nhạc rock vì trong lớp của anh có nhiều học sinh chơi nhạc rất giỏi. Họ đặt tên ban nhạc là 'The School of Rock'. Ban nhạc này tham gia một cuộc thi có tên là 'Battle of the Bands', và rồi mọi thứ bắt đầu trở nên rắc rối.

Mike: Vậy cuối cùng họ có thắng cuộc thi không?

Phoebe: Không, thật ra thì ban nhạc The School of Rock không thắng. Ban nhạc cũ của Dewey – bạn biết đấy, cái ban nhạc mà anh ấy rời bỏ hồi đầu – mới là ban thắng cuộc!

Mike: Trời ơi! Kết thúc như vậy nghe có vẻ không được hay cho lắm.

Phoebe: Ô, nhưng cũng không sao đâu vì mọi người trong khán giả rất thích The School of Rock và muốn họ tiếp tục chơi nhạc.

Mike: Vậy à. Phoebe ơi, đây có phải là phim mới không? À mà tên phim là gì thế?

Phoebe: À quên mất, phim tên là School of Rock. Không phải phim mới đâu, nhưng tuần trước nó chiếu trên TV nên tôi đã xem. Tôi thật sự rất thích nó. Nhất định bạn nên xem thử một lần nhé! Rất tuyệt luôn. Giờ phim còn được dựng thành nhạc kịch trên sân khấu nữa đó.

Mike: Cảm ơn Phoebe vì bài review phim School of Rock. Bây giờ chúng ta sẽ tiếp tục với một ca khúc nữa nhé.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

5. A

The guitar player gets a job in a school.

(Người chơi ghita được nhận vào làm việc tại một trường học.)

Thông tin: When he gets a job as a teacher in a school, the students really like him.

(Khi anh ấy được nhận vào làm giáo viên tại một trường học, các học sinh thực sự thích anh ấy.)

Chọn A

6. B

Everyone in the The School of Rock band is a teacher.

(Mọi người trong ban nhạc The School of Rock đều là giáo viên.)

Thông tin: Dewey, the teacher who was a musician, decides to start a rock band as there are lots of good musicians in his class at the school.

(Dewey, một giáo viên là nhạc sĩ, quyết định thành lập một ban nhạc rock vì có rất nhiều nhạc sĩ giỏi trong lớp của anh ấy tại trường.)

Chọn B

7. B

The School of Rock get first prize in Battle of the Bands.

(The School of Rock giành giải nhất trong cuộc thi Battle of the Bands.)

Thông tin: No, actually The School of Rock don't win. Dewey was in a different band at the beginning. His old band wins!

(Không, thực ra The School of Rock không thắng. Dewey đã từng ở một ban nhạc khác lúc đầu. Ban nhạc cũ của anh ấy đã thắng!)

Chọn B

8. A

Phoebe thinks the film is very good.

(Phoebe nghĩ rằng bộ phim rất hay.)

Thông tin: I really loved it. Make sure you see it one day! It's great.

(Tôi thực sự thích nó. Hãy chắc chắn rằng bạn sẽ xem nó một ngày nào đó! Nó thật tuyệt.)

Chọn A

9. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

She led a campaign, held by WWF, for sea turtle _____ on Côn Đảo island.

(Bà đã lãnh đạo một chiến dịch do WWF tổ chức nhằm _____ rùa biển ở đảo Côn Đảo.)

Lời giải chi tiết:

A. reservation (n): đặt chỗ, khu bảo tồn

B. preservation (n): việc bảo quản

C. conservation (n): việc bảo tồn

D. observation (n): việc quan sát

Câu hoàn chỉnh: She led a campaign, held by WWF, for sea turtle **conservation** on Côn Đảo island.

(Bà đã lãnh đạo một chiến dịch do WWF tổ chức nhằm bảo tồn rùa biển ở đảo Côn Đảo.)

Chọn C

10. C

Phương pháp:

Dựa vào "If", mệnh đề "I could contact" để xác định câu điều kiện If loại 2 để chọn động từ chia thì đúng,

If I _____ his address, I could contact him.

(Nếu tôi _____ địa chỉ của anh ấy, tôi có thể liên lạc với anh ấy.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu điều kiện If loại 2: If + S + V2/ed, S + could + Vo (nguyên thể).

Câu hoàn chỉnh: If I **knew** his address, I could contact him.

(Nếu tôi biết địa chỉ của anh ấy, tôi có thể liên lạc với anh ấy.)

Chọn C

11. A

Phương pháp:

Dựa vào động từ “told” ở thì quá khứ, các đáp án để nhận dạng được dạng bài yêu cầu chọn trạng ngữ diễn tả thời gian đúng.

Tim told his father that he would clean the car _____ day.

(Tim nói với bố rằng cậu sẽ rửa xe vào ngày _____.)

Lời giải chi tiết:

Các đáp án đều đang mang nghĩa chung là “ngày tiếp theo”.

Theo quy tắc biến đổi trạng ngữ trong câu tường thuật, “tomorrow” (ngày mai) sẽ được đổi thành “the next day” hoặc “the following day” (ngày tiếp theo)

Câu hoàn chỉnh: Tim told his father that he would clean the car **the following** day.

(Tim nói với bố rằng cậu sẽ rửa xe vào ngày hôm sau.)

Chọn A

12. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

This is the biggest film poster I have ever seen. It's more than half the size of a professional football _____.

(Đây là tấm poster phim lớn nhất mà tôi từng thấy. Nó lớn hơn một nửa kích thước của một _____ bóng đá chuyên nghiệp _____.)

Lời giải chi tiết:

- A. pitch (n): sân bóng
- B. course (n): sân gôn
- C. ring (n): sàn boxing hoặc đấu vật
- D. court (n): sân bóng rổ, tennis, cầu lông

Câu hoàn chỉnh: This is the biggest film poster I have ever seen. It's more than half the size of a professional football **pitch**.

(Đây là tấm poster phim lớn nhất mà tôi từng thấy. Nó lớn hơn một nửa kích thước của một sân bóng đá chuyên nghiệp.)

Chọn A

13. B

Phương pháp:

Dựa vào chủ ngữ số ít “everyone” và ngữ cảnh của câu để chọn được động từ chia thì đúng.

Get ready for Natra 2 – the fun and exciting new movie everyone (13) _____ about!

(Hãy chuẩn bị cho Natra 2 – bộ phim mới thú vị và hấp dẫn mà mọi người (13) _____ về!)

Lời giải chi tiết:

A. talk => động từ ở dạng Vo => sai do chủ ngữ số ít, động từ nếu ở thì hiện tại đơn phải thêm “s/es” => loại
 B. is talking => động từ ở thì hiện tại tiếp diễn tobe + V-ing diễn tả hành động đang xảy ra => đúng ngữ cảnh của câu và động từ “is” hoà hợp với chủ ngữ.

C. have talked => động từ ở thì hiện tại hoàn thành have V3/ed => sai do chủ ngữ số ít, động từ phải là “has” => loại

D. will talk => động từ ở thì tương lai đơn “will Vo” => không hợp với ngữ cảnh của câu => loại

Câu hoàn chỉnh: Get ready for Natra 2 – the fun and exciting new movie everyone **is talking** about!

(Hãy chuẩn bị cho Natra 2 – bộ phim mới thú vị và hấp dẫn mà mọi người đang bàn tán!)

Chọn B

14. C

Phương pháp:

Dựa vào các danh từ được liệt kê phía trước “magic, danger” và liên từ “and” để chọn từ loại đúng.

Join Natra on a new adventure full of magic, danger, and (14) _____.

(Tham gia cùng Natra trong một cuộc phiêu lưu mới đầy ma thuật, nguy hiểm và (14) _____.)

Lời giải chi tiết:

- “and” dùng để nối các từ loại giống nhau.

- Dựa vào các danh từ được liệt kê phía trước “magic, danger” và liên từ “and” => vị trí trống cần một danh từ.

A. friends (n): bạn bè

B. friendly (adj): thân thiện

C. friendship (n): tình bạn

D. friendless (adj): không có bạn

Câu hoàn chỉnh: Join Natra on a new adventure full of magic, danger, and **friendship**.

(Tham gia cùng Natra trong một cuộc phiêu lưu mới đầy ma thuật, nguy hiểm và tình bạn.)

Chọn C

15. A

Phương pháp:

Dựa vào động từ “save” để chọn giới từ đúng.

This time, Natra must save his world (15) _____ a dark power!

(Lần này, Natra phải cứu thế giới của mình (15) _____ một thế lực đen tối!)

Lời giải chi tiết:

A. from: từ

B. with: với

C. for: cho

D. to: tới

Cụm từ đúng đi với “save”: “save + O + FROM + sth”: bảo vệ cái gì khỏi cái gì.

Câu hoàn chỉnh: This time, Natra must save his world **from** a dark power!

(Lần này, Natra phải cứu thế giới của mình khỏi một thế lực đen tối!)

Chọn A

16. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

There are cool creatures, amazing battles, and surprises in every (16) _____.

(Có những sinh vật thú vị, những trận chiến tuyệt vời và những điều bất ngờ trong mỗi (16) _____.)

Lời giải chi tiết:

A. scenario (n): kịch bản, tình huống

B. plot (n): cốt truyện

C. episode (n): tập phim, tập truyện

D. scene (n): cảnh

Câu hoàn chỉnh: There are cool creatures, amazing battles, and surprises in every **scene**.

(Có những sinh vật thú vị, những trận chiến tuyệt vời và những điều bất ngờ trong mỗi cảnh.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

🎬 ✨ Don't Miss Na Tra 2! 🐉 ⚡

Get ready for Natra 2 – the fun and exciting new movie everyone (13) **is talking** about! 🎬

Join Natra on a new adventure full of magic, danger, and (14) **friendship**. 🧙 ⚡ ❤️

This time, Natra must save his world (15) **from** a dark power! 🌍 🌑

There are cool creatures, amazing battles, and surprises in every (16) **scene**. 🐾 ✂️

Perfect for kids, teens, and families! 🎁 👨👩👧

🎫 Watch Natra 2 in cinemas this weekend!

☀️ Be brave. Be strong. Be Natra. ☀️

Tam dịch

🎬 ✨ Đừng bỏ lỡ Na Tra 2! 🐉 ⚡

Hãy chuẩn bị cho Natra 2 – bộ phim mới thú vị và hấp dẫn mà mọi người (13) đang bàn tán! 🎬

Hãy cùng Natra tham gia vào cuộc phiêu lưu mới đầy phép thuật, nguy hiểm và (14) tình bạn. 🧙 ♂ ⚡ ❤️

Lần này, Natra phải giải cứu thế giới của mình (15) khỏi một thế lực đen tối! 🌍 🌑

Có những sinh vật thú vị, những trận chiến tuyệt vời và những điều bất ngờ trong mỗi (16) cảnh. 🐾 ✂️

Hoàn hảo cho trẻ em, thanh thiếu niên và gia đình! 🎉👨👩👧👦

📺 Hãy xem Natra 2 tại rạp vào cuối tuần này!

☀️ Hãy dũng cảm. Hãy mạnh mẽ. Hãy là Natra. ☀️

17. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

We want to let you know that the beach (17) _____ activity near our school will now start at 9:00 AM on Saturday

(Chúng tôi muốn cho bạn biết rằng hoạt động (17) _____ bãi biển gần trường của chúng tôi sẽ bắt đầu lúc 9:00 sáng thứ Bảy)

Lời giải chi tiết:

- A. clean-up (n): dọn dẹp, làm sạch
- B. warm-up (n): khởi động
- C. break-up (n): chia tay
- D. set-up (n): sắp xếp

Câu hoàn chỉnh: We want to let you know that the beach **clean-up** activity near our school will now start at 9:00 AM on Saturday

(Chúng tôi muốn thông báo với bạn rằng hoạt động dọn dẹp bãi biển gần trường của chúng tôi sẽ bắt đầu lúc 9:00 sáng thứ Bảy)

Chọn A

18. C

Phương pháp:

Dựa vào động từ “make”, nghĩa và cách dùng của các lựa chọn để chọn được đáp án đúng về nghĩa và ngữ pháp.

We hope this new time makes it (18) _____ for everyone to join and help take care of our beautiful beach.

(Chúng tôi hy vọng thời gian mới này sẽ làm (18) _____ cho mọi người cùng tham gia và chung tay chăm sóc bãi biển xinh đẹp của chúng ta.)

Lời giải chi tiết:

Theo sau động từ “make” cần một tính từ => loại đáp án không phải tính từ

- A. easily (adv): một cách dễ dàng => loại vì sai ngữ pháp
- B. easiest (adj): *dễ nhất* => dạng tính từ so sánh nhất => loại vì không phù hợp về nghĩa
- C. easier (adj): *dễ hơn* => dạng tính từ so sánh hơn

D. as easy (adj) => loại vì sai ngữ pháp không tồn tại công thức như thế này

Câu hoàn chỉnh: We hope this new time makes it **easier** for everyone to join and help take care of our beautiful beach.

(Chúng tôi hy vọng thời gian mới này sẽ giúp mọi người tham gia đễ dàng hơn và chung tay chăm sóc bãi biển xinh đẹp của chúng ta.)

Chọn C

19. B

Phương pháp:

Dựa vào động từ “don’t forget” để chọn dạng động từ theo sau đúng.

Please arrive at the school gate by 8:45 AM, and don’t forget (19) _____ water, wear a hat, and be ready to help!

(Vui lòng đến cổng trường trước 8:45 sáng và đừng quên (19) _____ nước, đội mũ và sẵn sàng giúp đỡ!)

Lời giải chi tiết:

Theo sau động từ “don’t forget” (*đừng quên*) mang nghĩa nhắc nhở cần một động từ ở dạng TO V (nguyên thể).

Câu hoàn chỉnh: Please arrive at the school gate by 8:45 AM, and don’t forget **to bring** water, wear a hat, and be ready to help!

(Vui lòng có mặt tại cổng trường trước 8:45 sáng và đừng quên mang theo nước, đội mũ và sẵn sàng giúp đỡ!)

Chọn B

20. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào nghĩa của các lựa chọn và danh cụm danh từ “a big difference” để chọn đáp án đúng tạo nên cụm động từ có nghĩa.

Together, we can (20) _____ a big difference for our Earth!

(Cùng nhau, chúng ta có thể (20) _____ tạo nên sự khác biệt lớn cho Trái Đất của chúng ta!)

Lời giải chi tiết:

A. create (v): tạo ra

B. do (v): làm

C. get (v): lấy

D. make (v): làm ra

Cụm từ đúng “make a difference”: *tạo nên sự khác biệt*

Câu hoàn chỉnh: Together, we can **make** a big difference for our Earth!

(Cùng nhau, chúng ta có thể tạo nên sự khác biệt lớn cho Trái Đất!)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

  Green School Announcement  

Dear Green School students, 

We want to let you know that the beach (17) **clean-up** activity near our school will now start at 9:00 AM on Saturday, not 8:00 AM as before.  

We hope this new time makes it (18) **easier** for everyone to join and help take care of our beautiful beach. 

Please arrive at the school gate by 8:45 AM, and don't forget (19) **to bring** water, wear a hat, and be ready to help!   

Together, we can (20) **make** a big difference for our Earth!  

– Green School Team 

Tam dịch

  Thông báo của Trường Xanh  

Các em học sinh Trường Xanh thân mến, 

Chúng tôi muốn thông báo với các em rằng hoạt động dọn dẹp bãi biển gần trường của chúng ta sẽ bắt đầu lúc 9:00 sáng thứ Bảy, không phải 8:00 sáng như trước đây.  

Chúng tôi hy vọng thời gian mới này sẽ giúp mọi người (18) dễ dàng tham gia và giúp chăm sóc bãi biển xinh đẹp của chúng ta hơn. 

Vui lòng đến cổng trường trước 8:45 sáng và đừng quên (19) mang theo nước, đội mũ và sẵn sàng giúp đỡ!   

Cùng nhau, chúng ta có thể (20) tạo nên sự khác biệt lớn cho Trái đất của chúng ta!  

– Đội Trường Xanh 

21. B**Phương pháp:**

Dựa vào danh từ “communicators”, nghĩa và từ loại của các đáp án để chọn từ

They must be patient and (21) _____ communicators.

(Họ phải là những người kiên nhẫn và (21) _____ giao tiếp.)

Lời giải chi tiết:

Trước danh từ “communicators” (người giao tiếp) cần một tính từ.

A. enthusiast (n): người nhiệt tình

B. enthusiastic (adj): nhiệt tình

C. enthusiasm (n): sự nhiệt tình

D. enthusiastically (adv): một cách nhiệt tình

Câu hoàn chỉnh: They must be patient and **enthusiastic** communicators.

(Họ phải là người kiên nhẫn và nhiệt tình trong giao tiếp.)

Chọn B

22. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Most families in these regions are reluctant to expend time or money on their children's education, especially girls, because of their poverty, distance to schools and (22) _____ beliefs that learning is unnecessary.

(Hầu hết các gia đình ở những khu vực này đều không muốn dành thời gian hoặc tiền bạc cho việc giáo dục con cái, đặc biệt là các bé gái, vì nghèo đói, khoảng cách đến trường và niềm tin (22) _____ rằng việc học là không cần thiết.)

Lời giải chi tiết:

- A. deep-set (adj): hõm sâu (trên mặt)
- B. deep-clean (adj): vệ sinh kỹ lưỡng
- C. deep-rooted (adj): ăn sâu
- D. deep-frozen (adj): cấp đông

Câu hoàn chỉnh: Most families in these regions are reluctant to expend time or money on their children's education, especially girls, because of their poverty, distance to schools and **deep-rooted** beliefs that learning is unnecessary.

(Hầu hết các gia đình ở những khu vực này đều không muốn dành thời gian hoặc tiền bạc cho việc học của con cái họ, đặc biệt là các bé gái, vì nghèo đói, khoảng cách đến trường và niềm tin sâu sắc rằng việc học là không cần thiết.)

Chọn C

23. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

The teachers have to pay these families a regular (23) _____ to persuade them to let their children keep going to school.

(Các giáo viên phải thường xuyên (23) _____ những gia đình này để thuyết phục họ cho con em mình tiếp tục đi học.)

Lời giải chi tiết:

- A. call (n): cuộc gọi

B. break (n): gãy, bể

C. visit (n): chuyến thăm

D. interview (n): cuộc phỏng vấn

Câu hoàn chỉnh: The teachers have to pay these families a regular **visit** to persuade them to let their children keep going to school.

(Các giáo viên phải thường xuyên đến thăm những gia đình này để thuyết phục họ cho con em mình tiếp tục đi học.)

Chọn C

24. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

In most cases, the teachers both (24) _____ a mixed-level class of different grades and get involved with literacy classes for adults in the evenings.

(Trong hầu hết các trường hợp, giáo viên (24) _____ một lớp học hỗn hợp ở nhiều trình độ khác nhau và tham gia vào các lớp học xóa mù chữ cho người lớn vào buổi tối.)

Lời giải chi tiết:

A. deal with (phr.v): giải quyết, đối phó

B. get over (phr.v): vượt qua

C. take on (phr.v): đảm nhận

D. set up (phr.v): thiết lập

Câu hoàn chỉnh: In most cases, the teachers both **deal with** a mixed-level class of different grades and get involved with literacy classes for adults in the evenings.

(Trong hầu hết các trường hợp, giáo viên vừa đối phó với lớp học hỗn hợp ở nhiều trình độ khác nhau, vừa tham gia các lớp học xóa mù chữ cho người lớn vào buổi tối.)

Chọn A

25. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

They (25) _____ find new teaching methods that help students with different learning abilities to study effectively.

(Họ (25) _____ tìm ra những phương pháp giảng dạy mới giúp học sinh có khả năng học tập khác nhau học tập hiệu quả.)

Lời giải chi tiết:

A. can: có thể

B. should: nên

C. will: sẽ

D. have to: phải

Câu hoàn chỉnh: They **have to** find new teaching methods that help students with different learning abilities to study effectively.

(Họ phải tìm ra phương pháp giảng dạy mới giúp những học sinh có khả năng học tập khác nhau học tập hiệu quả.)

Chọn D

26. A**Phương pháp:**

Dựa vào danh từ “enthusiasm”, nghĩa và cách dùng của các từ nối để chọn đáp án đúng.

(26) _____ enthusiasm, patience and strong communication skills, teachers couldn't keep teaching in remote areas and make a world of difference to their students' lives,

((26) _____ sự nhiệt tình, kiên nhẫn và kỹ năng giao tiếp mạnh mẽ, giáo viên không thể tiếp tục giảng dạy ở những vùng xa xôi và tạo ra sự khác biệt lớn trong cuộc sống của học sinh,))

Lời giải chi tiết:

A. But for + N: nếu không có

B. With + N: với

C. In addition + TO + N: bên cạnh

D. However: tuy nhiên => loại do theo sau là dấu phẩy chứ không phải danh từ.

Câu hoàn chỉnh: **But for** enthusiasm, patience and strong communication skills, teachers couldn't keep teaching in remote areas and make a world of difference to their students' lives,

(Nếu không có sự nhiệt tình, kiên nhẫn và kỹ năng giao tiếp tốt, giáo viên không thể tiếp tục giảng dạy ở những vùng xa xôi và tạo ra sự khác biệt lớn trong cuộc sống của học sinh,)

Chọn A

Bài hoàn chỉnh

In Viet Nam, it is not an easy task to become teachers assigned to far-flung mountainous areas. They must be patient and (21) **enthusiastic** communicators. Most families in these regions are reluctant to expend time or money on their children's education, especially girls, because of their poverty, distance to schools and (22) **deep-rooted** beliefs that learning is unnecessary. The teachers have to pay these families a regular (23) **visit** to persuade them to let their children keep going to school. Some teachers decide to learn ethnic dialects to facilitate their communication and persuasion. Teachers must be patient enough. In most cases, the teachers both (24) **deal with** a mixed-level class of different grades and get involved with literacy classes for adults in the evenings. They (25) **have to** find new teaching methods that help students with different learning abilities

to study effectively. (26) **But for** enthusiasm, patience and strong communication skills, teachers couldn't keep teaching in remote areas and make a world of difference to their students' lives, impacting everything from their classroom learning to their long-term success.

Tam dịch

Ở Việt Nam, không dễ để trở thành giáo viên được phân công đến các vùng núi xa xôi. Họ phải kiên nhẫn và (21) nhiệt tình giao tiếp. Hầu hết các gia đình ở những vùng này đều không muốn dành thời gian hoặc tiền bạc cho việc giáo dục con cái, đặc biệt là trẻ em gái, vì nghèo đói, xa trường và niềm tin (22) sâu sắc rằng việc học là không cần thiết. Các giáo viên phải thường xuyên (23) đến thăm các gia đình này để thuyết phục họ cho con em mình tiếp tục đi học. Một số giáo viên quyết định học phương ngữ dân tộc để thuận tiện cho việc giao tiếp và thuyết phục. Giáo viên phải đủ kiên nhẫn. Trong hầu hết các trường hợp, giáo viên vừa (24) dạy một lớp hỗn hợp các cấp lớp khác nhau vừa tham gia các lớp học xóa mù chữ cho người lớn vào buổi tối. Họ (25) phải tìm ra phương pháp giảng dạy mới giúp học sinh có khả năng học tập khác nhau học tập hiệu quả. (26) Nhưng nếu không có sự nhiệt tình, kiên nhẫn và kỹ năng giao tiếp tốt, giáo viên không thể tiếp tục giảng dạy ở những vùng xa xôi và tạo ra sự khác biệt lớn trong cuộc sống của học sinh, tác động đến mọi thứ từ việc học trên lớp đến thành công lâu dài của các em.

Bài đọc hiểu:

First published in 1959, *The Magic of Thinking Big* written by Dr. David Schwartz is a must-read for those who want to step out of their **comfort zone**. The book attempts to explain everything that leads to success and how to keep failure away. Among the deciding factors in thinking big is giving up the habit of making excuses. Many a time, people come up with excuses or justifications which are related to health, intellect, age and luck so that they feel better about being careless or irresponsible. When failure does occur, self-regulated people tend not to put the blame on their misfortune. Instead, they genuinely express their gratitude towards their current situation, try to figure out what goes wrong and move forward step by step. According to Schwartz, big thinkers have a tendency to speak with a big-picture mindset. They focus on what is important and feel less worried about trivial things. They talk about their plans with uplifting language and optimism, and do the same with their counterparts. The practice of being a good listener is another element resulting in success. Big thinkers should pay attention to what people are saying, even feedback. **They** need to be open to novel ideas. Their initial plans will be polished as a result.

Tam dịch

Lần đầu tiên xuất bản vào năm 1959, *The Magic of Thinking Big* do Tiến sĩ David Schwartz chấp bút là cuốn sách không thể bỏ qua đối với những ai muốn thoát khỏi vùng an toàn của mình. Cuốn sách cố gắng giải thích mọi thứ dẫn đến thành công và cách tránh thất bại. Một trong những yếu tố quyết định để suy nghĩ lớn là từ bỏ thói quen đưa ra lời bào chữa. Nhiều khi, mọi người đưa ra những lời bào chữa hoặc biện minh liên quan đến sức khỏe, trí tuệ, tuổi tác và may mắn để họ cảm thấy thoải mái hơn khi bắt đầu hoặc vô trách nhiệm. Khi thất bại xảy ra, những người tự chủ có xu hướng không đổ lỗi cho sự bất hạnh của mình. Thay vào đó, họ thực sự bày tỏ lòng biết ơn đối với hoàn cảnh hiện tại, cố gắng tìm ra điều gì không ổn và tiến về phía trước.

từng bước một. Theo Schwartz, những người suy nghĩ lớn có xu hướng nói theo tư duy toàn cảnh. Họ tập trung vào những gì quan trọng và ít lo lắng về những điều tầm thường. Họ nói về kế hoạch của mình bằng ngôn ngữ lạc quan và tích cực, và cũng làm như vậy với những người đồng cấp của mình. Việc thực hành lắng nghe tốt là một yếu tố khác dẫn đến thành công. Những người có tư duy lớn nên chú ý đến những gì mọi người đang nói, thậm chí là phản hồi. Họ cần cởi mở với những ý tưởng mới lạ. Kế hoạch ban đầu của họ sẽ được hoàn thiện nhờ đó.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

27. D

What is the passage mainly about?

(Đoạn văn chủ yếu nói về điều gì?)

A. Biography of Dr. David Schwartz.

(Tiểu sử của Tiến sĩ David Schwartz.)

B. The key to immediate success.

(Chìa khóa thành công ngay lập tức.)

C. The success story of David Schwartz.

(Câu chuyện thành công của David Schwartz.)

D. Ways to think big.

(Những cách để suy nghĩ lớn.)

Thông tin: The book attempts to explain everything that leads to success and how to keep failure away.

Among the deciding factors in thinking big is giving up the habit of making excuses.

(Cuốn sách cố gắng giải thích mọi thứ dẫn đến thành công và cách tránh thất bại. Một trong những yếu tố quyết định để suy nghĩ lớn là từ bỏ thói quen đưa ra lời bào chữa.)

Chọn D

28. D

What do big thinkers never do?

(Những người có tư duy lớn không bao giờ làm gì?)

A. They feel grateful for their current state.

(Họ cảm thấy biết ơn về trạng thái hiện tại của mình.)

B. They keep calm and find solutions.

(Họ giữ bình tĩnh và tìm ra giải pháp.)

C. They appreciate feedback and new concepts.

(Họ đánh giá cao phản hồi và các khái niệm mới.)

D. They say bad things about other people.

(Họ nói những điều không hay về người khác.)

Thông tin: They talk about their plans with uplifting language and optimism, and do the same with their counterparts.

(Họ nói về kế hoạch của mình bằng ngôn ngữ lạc quan và lạc quan, và làm như vậy với những người đồng cấp của họ.)

Chọn D

29. A

The phrase “**comfort zone**” have the OPPOSITE meaning to _____.

(Cụm từ “comfort zone” có nghĩa NGƯỢC LẠI với _____.)

A. challenge (thách thức)

B. facilitator (người tạo điều kiện)

C. advantage (lợi thế)

D. convenience (tiện lợi)

Thông tin: First published in 1959, The Magic of Thinking Big written by Dr. David Schwartz is a must-read for those who want to step out of their **comfort zone**.

(Lần đầu tiên xuất bản vào năm 1959, The Magic of Thinking Big do Tiến sĩ David Schwartz viết là cuốn sách phải đọc đối với những ai muốn thoát khỏi vùng an toàn của mình.)

Chọn A

30. A

The word “**they**” in the passage refers to _____.

(Từ “they” trong đoạn văn ám chỉ _____.)

A. big thinkers

(những người có tư duy lớn)

B. novel ideas

(những ý tưởng mới lạ)

C. initial plans

(những kế hoạch ban đầu)

D. counterparts

(những người đồng cấp)

Thông tin: Big thinkers should pay attention to what people are saying, even feedback. **They** need to be open to novel ideas.

(Những người có tư duy lớn nên chú ý đến những gì mọi người đang nói, thậm chí là phản hồi. Họ cần cởi mở với những ý tưởng mới lạ.)

Chọn A

31. C

From the passage, it can be inferred that _____.

(Từ đoạn văn, có thể suy ra rằng _____.)

A. People always fail because they are not lucky.

(Mọi người luôn thất bại vì họ không may mắn.)

B. Thinking big is only for very smart people.

(Nghĩ lớn chỉ dành cho những người rất thông minh.)

C. Success is more likely when people stop making excuses.

(Thành công có nhiều khả năng xảy ra hơn khi mọi người ngừng viện cớ.)

D. Good health is the most important key to success.

(Sức khỏe tốt là chìa khóa quan trọng nhất dẫn đến thành công.)

Thông tin: Among the deciding factors in thinking big is giving up the habit of making excuses.

(Một trong những yếu tố quyết định để nghĩ lớn là từ bỏ thói quen viện cớ.)

Chọn C

32. B

According to the passage, which statement is NOT TRUE?

(Theo đoạn văn, câu nào KHÔNG ĐÚNG?)

A. Big thinkers often use positive and hopeful words when they speak. => đúng

(Những người có tư duy lớn thường sử dụng những từ ngữ tích cực và đầy hy vọng khi nói.)

Thông tin: They talk about their plans with uplifting language and optimism.

(Họ nói về kế hoạch của mình bằng ngôn ngữ tích cực và lạc quan.)

B. People should ignore feedback if they want to stay focused. => sai

(Mọi người nên bỏ qua phản hồi nếu muốn tập trung.)

Thông tin: Big thinkers should pay attention to what people are saying, even feedback.

(Những người có tư duy lớn nên chú ý đến những gì mọi người đang nói, ngay cả phản hồi.)

C. Listening to others can help improve ideas and plans. => đúng

(Việc lắng nghe người khác có thể giúp cải thiện ý tưởng và kế hoạch.)

Thông tin: Big thinkers should pay attention to what people are saying, even feedback. They need to be open to novel ideas. Their initial plans will be polished as a result.

(Những người có tư duy lớn nên chú ý đến những gì mọi người đang nói, thậm chí là phản hồi. Họ cần cởi mở với những ý tưởng mới lạ. Kế hoạch ban đầu của họ sẽ được trau chuốt nhờ đó.)

D. People who take responsibility for failure tend to move forward more easily. => đúng

(Những người chịu trách nhiệm về thất bại có xu hướng tiến về phía trước dễ dàng hơn.)

Thông tin: Instead, they genuinely express their gratitude towards their current situation, try to figure out what goes wrong and move forward step by step.

(Thay vào đó, họ thực sự bày tỏ lòng biết ơn đối với hoàn cảnh hiện tại của mình, cố gắng tìm ra điều gì sai và tiến về phía trước từng bước một.)

33. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. Bella: Sorry, I didn't mean to burn them. I really wanted to help, so I put them in the oven.

(Xin lỗi, tôi không cố ý làm cháy chúng. Tôi thực sự muốn giúp, vì vậy tôi đã cho chúng vào lò nướng.)

b. Andy: Well, just be more careful next time.

(Vâng, chỉ cần cẩn thận hơn vào lần sau.)

c. Andy: Oh look - the pizzas are burnt!

(Ồ nhìn kìa - bánh pizza bị cháy rồi!)

Bài hoàn chỉnh

(c) Andy: Oh look - the pizzas are burnt!

(a) Bella: Sorry, I didn't mean to burn them. I really wanted to help, so I put them in the oven.

(b) Andy: Well, just be more careful next time.

Tam dịch

(c) Andy:Ồ nhìn kìa - pizza bị cháy rồi!

(a) Bella: Xin lỗi, tôi không cố ý làm cháy chúng. Tôi thực sự muốn giúp, vì vậy tôi đã cho chúng vào lò nướng.

(b) Andy: Thôi, lần sau hãy cẩn thận hơn nhé.

Chọn A

34. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. Phong: What sport can you play?

(Bạn có thể chơi môn thể thao nào?)

b. Mark: I usually play sports. You know I love playing sports more than doing anything else.

(Tôi thường chơi thể thao. Bạn biết đấy, tôi thích chơi thể thao hơn bất kỳ việc gì khác.)

c. Phong: What do you usually do in your leisure time?

(Bạn thường làm gì vào thời gian rảnh rỗi?)

Bài hoàn chỉnh

(c) Phong: What do you usually do in your leisure time?

(b) Mark: I usually play sports. You know I love playing sports more than doing anything else.

(a) Phong: What sport can you play?

Tam dịch

(c) Phong: Bạn thường làm gì vào thời gian rảnh rỗi?

(b) Mark: Tôi thường chơi thể thao. Bạn biết đấy, tôi thích chơi thể thao hơn bất kỳ việc gì khác.

(a) Phong: Bạn có thể chơi môn thể thao nào?

Chọn B

35. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-d để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-d để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. Amy: Really? What are you going to do there?

(Thật sao? Bạn định làm gì ở đó?)

b. Max: I'm going to take care of baby sea turtles. I'm going to feed them and clean up the local beach.

(Tôi sẽ chăm sóc rùa biển con. Tôi sẽ cho chúng ăn và dọn sạch bãi biển địa phương.)

c. Amy: Hi, Max. What are your plans for this summer?

(Chào Max. Bạn có kế hoạch gì cho mùa hè này?)

d. Max: I'm going to volunteer in Greece.

(Tôi sẽ làm tình nguyện ở Hy Lạp.)

Bài hoàn chỉnh

(c) Amy: Hi, Max. What are your plans for this summer?

(d) Max: I'm going to volunteer in Greece.

(a) Amy: Really? What are you going to do there?

(b) Max: I'm going to take care of baby sea turtles. I'm going to feed them and clean up the local beach.

Tam dịch

(c) Amy: Chào Max. Bạn có kế hoạch gì cho mùa hè này?

(d) Max: Tôi sẽ làm tình nguyện ở Hy Lạp.

(a) Amy: Thật sao? Bạn sẽ làm gì ở đó?

(b) Max: Tôi sẽ chăm sóc rùa biển con. Tôi sẽ cho chúng ăn và dọn sạch bãi biển địa phương.

Chọn D

36. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

Hi Kelly,

(Xin chào Kelly,)

I hope you are doing well!

(Tôi hy vọng bạn khỏe!)

a. Last week, I watched Avatar 3 at the cinema, and it was amazing!

(Tuần trước, tôi đã xem Avatar 3 ở rạp chiếu phim và nó thật tuyệt vời!)

b. My favorite part was the big fight at the end.

(Phần tôi thích nhất là cảnh chiến đấu lớn ở cuối phim.)

c. The movie had beautiful scenes and lots of action.

(Bộ phim có những cảnh quay đẹp và nhiều cảnh hành động.)

d. The new world in the film was so cool and full of color.

(Thế giới mới trong phim thật tuyệt và đầy màu sắc.)

e. I really liked the characters and the story.

(Tôi thực sự thích các nhân vật và câu chuyện.)

You should watch it too! I think you will love it.

(Bạn cũng nên xem nhé! Tôi nghĩ bạn sẽ thích nó.)

Let me know what you think if you see it!

(Hãy cho tôi biết bạn nghĩ gì nếu bạn xem phim này nhé!)

Best,

(Thân ái,)

Phong

Bài hoàn chỉnh

Hi Kelly,

I hope you are doing well! **(a)** Last week, I watched Avatar 3 at the cinema, and it was amazing! **(c)** The movie had beautiful scenes and lots of action. **(e)** I really liked the characters and the story. **(d)** The new world in the film was so cool and full of color. **(b)** My favorite part was the big fight at the end.

You should watch it too! I think you will love it.

Let me know what you think if you see it!

Best,

Phong

Tam dịch

Xin chào Kelly,

Tôi hy vọng bạn khỏe! (a) Tuần trước, tôi đã xem Avatar 3 ở rạp chiếu phim và nó thật tuyệt vời! (c) Bộ phim có những cảnh quay đẹp và nhiều cảnh hành động. (e) Tôi thực sự thích các nhân vật và câu chuyện. (d) Thế giới mới trong phim thật tuyệt và đầy màu sắc. (b) Phần tôi thích nhất là cảnh chiến đấu lớn ở cuối phim.

Bạn cũng nên xem! Tôi nghĩ bạn sẽ thích nó.

Hãy cho tôi biết bạn nghĩ gì nếu bạn xem nó!

Thân ái,

Phong

Chọn B

37. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

Hi Eric,

(Xin chào Eric,)

a. How are you? I want to tell you about my secondary school. I really like it!

(Bạn khỏe không? Tôi muốn kể cho bạn nghe về trường trung học của tôi. Tôi thực sự thích nó!)

b. My teachers are kind and always help us. Nam – he teaches English and makes the class fun.

(Các giáo viên của tôi rất tốt bụng và luôn giúp đỡ chúng tôi. Nam – anh ấy dạy tiếng Anh và làm cho lớp học trở nên vui vẻ.)

c. We also study hard and help each other. I feel happy to go to school every day.

(Chúng tôi cũng học tập chăm chỉ và giúp đỡ lẫn nhau. Tôi cảm thấy vui khi được đến trường mỗi ngày.)

d. The school is big and has many nice classrooms.

(Trường học lớn và có nhiều phòng học đẹp.)

e. My classmates are friendly and we play games together at break time.

(Các bạn cùng lớp của tôi rất thân thiện và chúng tôi cùng nhau chơi trò chơi vào giờ ra chơi.)

How is your school? Write back soon!

(Trường của bạn thế nào? Hãy viết thư lại sớm nhé!)

Best wishes,

(Chúc những điều tốt đẹp nhất,)

Vy

Bài hoàn chỉnh

Hi Eric,

(a) How are you? I want to tell you about my secondary school. I really like it! **(d)** The school is big and has many nice classrooms. **(b)** My teachers are kind and always help us. Nam – he teaches English and makes the class fun. **(e)** My classmates are friendly and we play games together at break time. **(c)** We also study hard and help each other. I feel happy to go to school every day.

How is your school? Write back soon!

Best wishes,

Vy

Tam dịch

Xin chào Eric,

(a) Bạn khỏe không? Tôi muốn kể cho bạn nghe về trường trung học của tôi. Tôi thực sự thích nó! (d) Trường lớn và có nhiều phòng học đẹp. (b) Các giáo viên của tôi rất tốt bụng và luôn giúp đỡ chúng tôi. Nam – anh ấy dạy tiếng Anh và làm cho lớp học trở nên vui vẻ. (e) Các bạn cùng lớp của tôi rất thân thiện và chúng tôi chơi trò chơi cùng nhau vào giờ ra chơi. (c) Chúng tôi cũng học tập chăm chỉ và giúp đỡ lẫn nhau. Tôi cảm thấy vui khi được đến trường mỗi ngày.

Trường của bạn thế nào? Hãy viết thư cho tôi sớm nhé!

Chúc những điều tốt đẹp nhất,

Vy

Chọn C

38. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

Hey Ellie,

(Chào Ellie,)

How are you?

(Bạn khỏe không?)

a. My family and I aren't going to travel this summer.

(Gia đình tôi và tôi sẽ không đi du lịch vào mùa hè này.)

b. We are picking up rubbish at the park this weekend.

(Chúng tôi sẽ nhặt rác ở công viên vào cuối tuần này.)

c. Instead, I am going to volunteer for an environmental group in my city.

(Thay vào đó, tôi sẽ làm tình nguyện viên cho một nhóm bảo vệ môi trường ở thành phố của tôi.)

d. I promise I will send you some photos.

(Tôi hứa sẽ gửi cho bạn một số bức ảnh.)

e. I'm writing to tell you about what I am going to do this summer.

(Tôi viết thư này để kể cho bạn nghe về những gì tôi sẽ làm vào mùa hè này.)

I'm sure I will have a great summer!

(Tôi chắc chắn rằng tôi sẽ có một mùa hè tuyệt vời!)

Bye for now.

(Tạm biệt nhé.)

Toby

Bài hoàn chỉnh

Hey Ellie,

How are you?

(e) I'm writing to tell you about what I am going to do this summer. (a) My family and I aren't going to travel this summer. (c) Instead, I am going to volunteer for an environmental group in my city. (b) We are picking up rubbish at the park this weekend. (d) I promise I will send you some photos.

I'm sure I will have a great summer!

Bye for now.

Toby

Tạm dịch

Chào Ellie,

Bạn khỏe không?

(e) Tôi viết thư này để kể cho bạn nghe về những gì tôi sẽ làm vào mùa hè này. (a) Gia đình tôi và tôi sẽ không đi du lịch vào mùa hè này. (c) Thay vào đó, tôi sẽ làm tình nguyện viên cho một nhóm bảo vệ môi trường ở thành phố của tôi. (b) Chúng tôi sẽ nhặt rác ở công viên vào cuối tuần này. (d) Tôi hứa sẽ gửi cho bạn một số bức ảnh.

Tôi chắc chắn rằng tôi sẽ có một mùa hè tuyệt vời!

Tạm biệt nhé.

Toby

Chọn A

39. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

a. To begin, avoid responding to texts or phone calls while driving or riding.

(Để bắt đầu, tránh trả lời tin nhắn hoặc cuộc gọi điện thoại khi đang lái xe hoặc đi xe.)

b. Here are some smart ways to use your smartphones.

(Sau đây là một số cách thông minh để sử dụng điện thoại thông minh của bạn.)

c. Also, do not use your phone in quiet areas, such as libraries or classrooms.

(Ngoài ra, không sử dụng điện thoại ở những nơi yên tĩnh, chẳng hạn như thư viện hoặc lớp học.)

d. Finally, consider turning down the volume of your ringtone while in public.

(Cuối cùng, hãy cân nhắc giảm âm lượng nhạc chuông khi ở nơi công cộng.)

e. Furthermore, avoid sending texts or messages late at night, as some people often go to bed early.

(Ngoài ra, tránh gửi tin nhắn hoặc tin nhắn vào đêm khuya, vì một số người thường đi ngủ sớm.)

Bài hoàn chỉnh

(b) Here are some smart ways to use your smartphones. (a) To begin, avoid responding to texts or phone calls while driving or riding. (c) Also, do not use your phone in quiet areas, such as libraries or classrooms. (e)

Furthermore, avoid sending texts or messages late at night, as some people often go to bed early. **(d)** Finally, consider turning down the volume of your ringtone while in public.

Tạm dịch

(b) Sau đây là một số cách thông minh để sử dụng điện thoại thông minh của bạn. (a) Để bắt đầu, tránh trả lời tin nhắn văn bản hoặc cuộc gọi điện thoại khi đang lái xe hoặc đi xe. (c) Ngoài ra, không sử dụng điện thoại ở những nơi yên tĩnh, chẳng hạn như thư viện hoặc lớp học. (e) Ngoài ra, tránh gửi tin nhắn văn bản hoặc tin nhắn vào đêm khuya, vì một số người thường đi ngủ sớm. (d) Cuối cùng, hãy cân nhắc giảm âm lượng nhạc chuông khi ở nơi công cộng.

Chọn A

40. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

a. What do you think?

(Bạn nghĩ sao?)

b. However, electronic devices can reduce our attention spans.

(Tuy nhiên, các thiết bị điện tử có thể làm giảm khả năng tập trung của chúng ta.)

c. I believe that electronic devices have both benefits and drawbacks.

(Tôi tin rằng các thiết bị điện tử có cả lợi ích và bất lợi.)

d. Furthermore, if we spend too much time on them, we may lack social skills.

(Hơn nữa, nếu chúng ta dành quá nhiều thời gian cho chúng, chúng ta có thể thiếu các kỹ năng xã hội.)

e. We can use them to communicate with others and practise our computer skills.

(Chúng ta có thể sử dụng chúng để giao tiếp với người khác và rèn luyện các kỹ năng máy tính của mình.)

Bài hoàn chỉnh

(c) I believe that electronic devices have both benefits and drawbacks. **(e)** We can use them to communicate with others and practise our computer skills. **(b)** However, electronic devices can reduce our attention spans. **(d)** Furthermore, if we spend too much time on them, we may lack social skills. **(a)** What do you think?

Tạm dịch

(c) Tôi tin rằng các thiết bị điện tử có cả lợi ích và bất lợi. (e) Chúng ta có thể sử dụng chúng để giao tiếp với người khác và rèn luyện kỹ năng máy tính. (b) Tuy nhiên, các thiết bị điện tử có thể làm giảm khả năng tập trung của chúng ta. (d) Hơn nữa, nếu chúng ta dành quá nhiều thời gian cho chúng, chúng ta có thể thiếu các kỹ năng xã hội. (a) Bạn nghĩ sao?

Chọn B